

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2023/DS-ST.

Ngày: 15-02-2023.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản
và tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà **Đỗ Thị Thúy Diễm**.

+ Ông **Phan Thành Phước**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Quỳnh N** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Nhân** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2023/QĐST-DS ngày 16/01/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Quỳnh N** - Sinh năm: 1990, địa chỉ: A, phường B, thành phố C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H** - Sinh năm: 1978; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị T** - Sinh năm: 1971; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Quỳnh N trình bày: Chị có cho bà H vay các khoản tiền N sau:

(1) Ngày 16 tháng 9 âm lịch năm 2021, chị N có cho bà H vay 400.000.000VNĐ (bốn trăm triệu đồng), việc vay tiền có làm một tờ giấy mượn nợ cùng ngày, có chữ ký của bà H và người bảo lãnh là bà Nguyễn Thị T. Bà T bảo lãnh nếu N bà H không trả được nợ gốc, tiền lãi thì bà T sẽ trả nợ gốc, tiền lãi thay cho bà H. Bà T là chị ruột của bà H. Việc bảo lãnh thì bà T chỉ ký tên vào giấy mượn nợ chứ không có làm giấy tờ gì khác. Hai bên có thỏa thuận miệng về tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là đến ngày 16 tháng 11 âm lịch năm 2021 bà H phải trả hết nợ gốc, lãi. Bà H trả tiền lãi đến tháng 3 âm lịch năm 2022 là 06 tháng với số tiền lãi là 24.000.000VNĐ (hai mươi bốn triệu đồng). Việc trả tiền lãi là không có làm giấy tờ.

(2) Ngày 25 tháng 10 âm lịch năm 2021, chị N có cho bà H vay 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng), việc vay tiền có làm một tờ giấy mượn tiền cùng ngày, có chữ ký của bà H. Hai bên có thỏa thuận miệng về tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là đến ngày 25 tháng 12 âm lịch năm 2021 bà H phải trả đủ tiền gốc, lãi. Bà H có trả tiền lãi đến tháng 02 âm lịch năm 2022 là 4 tháng với tổng số tiền lãi là 2.000.000VNĐ (hai triệu đồng). Việc trả tiền lãi là không có làm giấy tờ.

(3) Ngày 24 tháng 3 dương lịch năm 2022, chị N có cho bà H vay 200.000.000VNĐ (hai trăm triệu đồng), việc vay tiền có làm một tờ giấy mượn tiền cùng ngày, có chữ ký của bà H và người bảo lãnh là bà Nguyễn Thị T. Bà T bảo lãnh nếu N bà H không trả được nợ gốc, tiền lãi thì bà T sẽ trả nợ gốc, tiền lãi thay cho bà H. Việc bảo lãnh thì bà T chỉ ký tên vào giấy mượn nợ chứ không có làm giấy tờ gì khác. Hai bên có thỏa thuận miệng về tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là đến ngày 07 tháng 4 dương lịch năm 2022 bà H phải trả số tiền trên cho chị N. Khoản vay này bà H không có trả tiền lãi.

Do bà H chưa trả được khoản tiền gốc nào nên chị N yêu cầu bà H phải trả số tiền gốc là 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 24/3/2022 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Trong trường hợp bà H không thể trả khoản nợ 600.000.000VNĐ (sáu trăm triệu đồng) thì bà T phải trả cho chị N số nợ 600.000.000VNĐ (sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi mà bà T đã bảo lãnh cho bà H.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, không gửi văn bản trình bày ý kiến về các nội dung có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Quỳnh N rút yêu cầu khởi kiện về việc trả tiền lãi, chỉ yêu cầu bà H trả số tiền gốc đã vay là 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng). Trong trường hợp bà H không thể trả khoảng nợ 600.000.000VNĐ (sáu trăm triệu đồng) thì bà T phải trả cho chị N số nợ 600.000.000VNĐ (sáu trăm triệu đồng) mà bà T đã bảo lãnh cho bà H.

Bà H, bà T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 357, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, buộc bà H phải trả cho chị N số nợ gốc là 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng), đình chỉ giải quyết yêu cầu trả tiền lãi của chị N, không chấp nhận yêu cầu của chị N về việc yêu cầu bà T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền là 600.000.000VNĐ (sáu trăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Chị N có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản với bị đơn là bà H có địa chỉ tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà H, bà T được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Nng vắng mặt tại các phiên hòa giải; đồng thời chị N có đơn đề nghị không hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà H, bà T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H, bà T là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Chị N cho rằng bà H có nợ số tiền là 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) theo Giấy mượn nợ ngày 16/9/2021 âm lịch, Giấy mượn tiền ngày

25/10/2021 âm lịch và Giấy mượn tiền ngày 24/3/2022. Bà H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về các nội dung có liên quan đến vụ việc, Tòa án đã giao thông báo giao nộp chứng cứ Nng bà H không có ý kiến phản đối đối với giấy mượn nợ, giấy mượn tiền mà chị N cung cấp. Trên cơ sở lời trình bày của chị N, các giấy mượn tiền, giấy mượn nợ xác định được tổng số tiền chị N có cho bà H vay là 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng).

[3.2] Bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là có trả được khoản tiền nào cho chị N theo thông báo giao nộp chứng cứ của Tòa án nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận là bà H vẫn còn nợ chị N số tiền vay là 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng).

[3.3] Đối với khoản vay 400.000.000VNĐ (bốn trăm triệu đồng) vào ngày 16/9/2021 âm lịch và khoản vay 200.000.000VNĐ (hai trăm triệu đồng) vào ngày 24/3/2022 mà bà H vay của chị N thì có người bảo lãnh là bà Nguyễn Thị T. Bà T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến về việc bảo lãnh, cũng không phản đối đối với yêu cầu của chị N về việc bảo lãnh nên trong trường hợp bà H không trả được 600.000.000VNĐ (sáu trăm triệu đồng) trong khoản nợ 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) thì người bảo lãnh là bà T phải trả cho chị N số tiền là 600.000.000VNĐ (sáu trăm triệu đồng) mà bà T đã bảo lãnh cho bà H.

[3.4] Tại phiên tòa sơ thẩm chị N rút yêu cầu khởi kiện về việc trả tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 24/3/2022 đến ngày xét xử là 10 (mười) tháng 22 (hai mươi hai) ngày với số tiền là 69.766.500VNĐ (sáu mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm đồng). Việc rút yêu cầu khởi kiện này của chị N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu mà chị N đã rút yêu cầu khởi kiện.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc về việc bảo lãnh là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của chị N được chấp nhận nên chị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 20.000.000VNĐ + 4% của số tiền 250.000.000VNĐ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 466, 468, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 147, 217, 219, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26

của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên:

1/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Quỳnh N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải trả tiền lãi đối với số nợ gốc là 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) với mức lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày 24/3/2022 cho đến khi giải quyết xong vụ án với số tiền lãi là 69.766.500VNĐ (sáu mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm đồng)

2/ Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Quỳnh N số nợ gốc là 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng). Trong trường hợp bà H không trả được 600.000.000VNĐ (sáu trăm triệu đồng) trong khoản nợ 650.000.000VNĐ (sáu trăm năm mươi triệu đồng) cho chị N thì người bảo lãnh là bà T phải trả cho chị N số tiền là 600.000.000VNĐ (sáu trăm triệu đồng) mà bà T đã bảo lãnh cho bà H.

3/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1) Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Quỳnh N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 15.780.000VNĐ (mười lăm triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000549 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

4.2) Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ nộp 30.000.000VNĐ (ba mươi triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án; riêng bà H, bà T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mô Cày Bắc;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên